

Số: 3322/2016/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 28 tháng 12 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

**Công bố Đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng  
trên địa bàn thành phố Hải Phòng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 122/2015/NĐ-CP ngày 14/11/2015 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có sử dụng lao động theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 40/TTr-SXD ngày 28/7/2016 và Báo cáo thẩm định số 43/BCTĐ-STP ngày 25/8/2016 của Sở Tư pháp,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố đơn giá nhân công trực tiếp sản xuất xây dựng thuộc ngành xây dựng theo hướng dẫn Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng để các tổ chức, cá nhân có liên quan làm cơ sở lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn thành phố Hải Phòng bao gồm: tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng, dự toán gói thầu, giá xây dựng, giá hợp đồng, chỉ số giá xây dựng (*chi tiết tại các bảng Phụ lục kèm theo*).

**Điều 2.** Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách và các dự án thực hiện theo hình thức đối tác công tư (PPP) trên địa bàn thành phố Hải Phòng sử dụng đơn giá nhân công được công bố tại Quyết định

này làm cơ sở lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 136 Luật Xây dựng 2014.

Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng các quy định của Quyết định này.

### **Điều 3. Xử lý chuyển tiếp**

1. Đối với dự án đầu tư xây dựng, công trình, hạng mục công trình chưa được thẩm định, phê duyệt, chủ đầu tư tổ chức lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định tại Quyết định này.

2. Đối với dự án đầu tư xây dựng công trình, hạng mục công trình đã phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực nhưng chưa tổ chức lựa chọn nhà thầu hoặc đã tổ chức lựa chọn nhà thầu nhưng chưa ký hợp đồng xây dựng thì áp dụng Quyết định này.

3. Đối với gói thầu đã ký hợp đồng xây dựng trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết.

4. Đối với một số dự án đầu tư xây dựng đang áp dụng mức lương và một số khoản phụ cấp có tính đặc thù riêng do cơ quan có thẩm quyền cho phép thì tiếp tục thực hiện cho đến khi kết thúc đầu tư xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng.

### **Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.**

Thời điểm áp dụng đơn giá nhân công theo Quyết định này kể từ ngày 01/5/2016.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện; các chủ đầu tư và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ  
CHỦ TỊCH**

#### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Cục KTVB QPPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND TP;
- Đoàn ĐBQH TP Hải Phòng;
- CT, các PCT UBND TP;
- Như Điều 5;
- Sở Tư pháp;
- Công TTĐTTP, Công báo TP;
- Báo HP, Đài PT&TH HP;
- CPVP;
- Các CV VPUBND TP;
- Lưu: VT.



**Nguyễn Văn Tùng**

## PHỤ LỤC

### Đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng

(Công bố kèm theo Quyết định số 3322 /QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của  
Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

#### \* Ghi chú:

- Đơn giá nhân công trong chi phí trực tiếp của dự toán xây dựng công trình là đơn giá nhân công trung bình trên thị trường trong khu vực, làm việc 01 ngày 08 giờ, không bao gồm các khoản bảo hiểm mà người sử dụng lao động phải nộp cho nhà nước đã được tính trong chi phí chung (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp);

- Mức lương cơ sở đầu vào theo tháng ( $L_{NC}$ ) để xác định đơn giá nhân công cho một ngày công theo cấp bậc của công nhân trực tiếp sản xuất xây dựng, đã bao gồm các khoản phụ cấp lương theo đặc điểm, tính chất của sản xuất xây dựng và đã tính đến các yếu tố thị trường và các khoản bảo hiểm người lao động phải trả theo quy định (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp), chưa bao gồm các khoản bảo hiểm mà người sử dụng lao động phải nộp cho nhà nước (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp).

- Địa bàn áp dụng vùng I, II đối với thành phố Hải Phòng theo quy định tại Nghị định số 122/2015/NĐ-CP ngày 14/11/2015 của Chính phủ, cụ thể:

TT	Địa bàn áp dụng ( Nghị định số 122/2015/NĐ-CP ngày 14/11/2015 của Chính phủ )	Mức lương cơ sở đầu vào $L_{NC}$ (đồng/tháng)	Hệ số điều chỉnh
1.	Vùng I: các Quận và các huyện Thủy Nguyên, An Dương, An Lão, Vĩnh Bảo	2.424.069	
2.	Vùng II: các huyện còn lại: Kiến Thụy, Tiên Lãng, Cát Hải, Bạch Long Vĩ	2.203.755	
2.1	Đối với khu vực các huyện: Kiến Thụy, Tiên Lãng	2.203.755	
2.2	Đối với khu vực các huyện đảo, đơn giá nhân công được điều chỉnh: Mức lương cơ sở đầu vào vùng II- $L_{NC}$ vùng II x (nhân) hệ số điều chỉnh nhân công:		
	- Khu vực địa bàn đảo Cát Bà	$L_{NC}$ vùng II	1,13
	- Khu vực địa bàn đảo Cát Hải	$L_{NC}$ vùng II	1,09

- Huyện đảo Bạch Long Vĩ	$L_{NC}^{\text{vùng II}}$	1,20
--------------------------	---------------------------	------

\* Đơn giá nhân công được công bố theo các Bảng dưới đây:

**BẢNG 1: Cấp bậc, hệ số lương công nhân trực tiếp sản xuất xây dựng**

Cấp bậc công nhân xây dựng	1	2	3	4	5	6	7
Nhóm I Hệ số lương	1,55	1,83	2,16	2,55	3,01	3,56	4,20
Nhóm II Hệ số lương	1,76	2,07	2,44	2,86	3,37	3,96	4,65

**BẢNG 1.1: Bảng lương nhân công trực tiếp sản xuất xây dựng vùng I**

Số TT	Cấp bậc công nhân xây dựng	Hệ số lương		Lương tháng (đồng)		Lương ngày công (đồng/ngày công)	
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II
1	Nhân công 1,0/7	1,55	1,76	3.757.307	4.266.362	144.512	164.091
2	Nhân công 2,0/7	1,83	2,07	4.436.047	5.017.823	170.617	192.993
3	Nhân công 3,0/7	2,16	2,44	5.235.990	5.914.729	201.384	227.490
4	Nhân công 3,5/7	2,355	2,65	5.708.683	6.423.783	219.565	247.069
5	Nhân công 4,0/7	2,55	2,86	6.181.377	6.932.838	237.745	266.648
6	Nhân công 5,0/7	3,01	3,37	7.296.448	8.169.113	280.633	314.197
7	Nhân công 6,0/7	3,56	3,96	8.629.686	9.599.314	331.911	369.204
8	Nhân công 7,0/7	4,2	4,65	10.181.091	11.271.922	391.580	433.535

**BẢNG 1.2: Bảng lương nhân công trực tiếp sản xuất xây dựng vùng II**

Số TT	Cấp bậc công nhân xây dựng	Hệ số lương		Lương tháng (đồng)		Lương ngày công (đồng/ngày công)	
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II
1	Nhân công 1,0/7	1,55	1,76	3.415.821	3.878.609	131.378	149.177
2	Nhân công 2,0/7	1,83	2,07	4.032.872	4.561.773	155.110	175.453
3	Nhân công 3,0/7	2,16	2,44	4.760.111	5.377.163	183.081	206.814
4	Nhân công 3,5/7	2,355	2,65	5.189.844	5.839.952	199.609	224.614
5	Nhân công 4,0/7	2,55	2,86	5.619.576	6.302.740	216.138	242.413
6	Nhân công 5,0/7	3,01	3,37	6.633.303	7.426.655	255.127	285.641
7	Nhân công 6,0/7	3,56	3,96	7.841.070	8.722.089	301.580	335.465
8	Nhân công 7,0/7	4,2	4,65	9.255.772	10.247.462	355.991	394.133

Ghi chú:

**Nhóm I: Công nhân thực hiện các công việc:**

- Mộc, nề, sắt, bê tông các loại (trừ bê tông nhựa), cốp pha, hoàn thiện, đào, đắp đất;

- Khảo sát xây dựng (bao gồm cả đo đạc xây dựng);

- Vận hành các loại máy và thiết bị thi công xây dựng (máy làm đất, máy đầm, máy nâng hạ, máy khoan, máy đóng ép cọc, máy bơm, máy hàn,...) bao gồm cả nhân công thủ công trực tiếp phục vụ công tác xây dựng.

**Nhóm II: Các công việc còn lại không thuộc nhóm I****BẢNG 2: Cấp bậc, hệ số lương kỹ sư trực tiếp**

Cấp bậc kỹ sư	1	2	3	4	5	6	7	8
Hệ số lương	2,34	2,65	2,96	3,27	3,58	3,89	4,20	4,51

*Ghi chú:* Đối với kỹ sư trực tiếp thực hiện một số công tác như khảo sát, thí nghiệm được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành, cấp bậc, hệ số lương áp dụng theo Bảng số 2.

**BẢNG 2.1: Bảng lương kỹ sư trực tiếp vùng I**

Số TT	Cấp bậc kỹ sư trực tiếp	Hệ số lương	Lương tháng (đồng)	Lương ngày công (đồng/ngày công)
1	Kỹ sư bậc 1,0/8	2,34	5.672.322	218.166
2	Kỹ sư bậc 2,0/8	2,65	6.423.783	247.069
3	Kỹ sư bậc 3,0/8	2,96	7.175.245	275.971
4	Kỹ sư bậc 4,0/8	3,27	7.926.706	304.873
5	Kỹ sư bậc 5,0/8	3,58	8.678.168	333.776
6	Kỹ sư bậc 6,0/8	3,89	9.429.629	362.678
7	Kỹ sư bậc 7,0/8	4,2	10.181.091	391.580
8	Kỹ sư bậc 8,0/8	4,51	10.932.552	420.483

**BẢNG 2.2: Bảng lương kỹ sư trực tiếp vùng II**

Số TT	Cấp bậc kỹ sư trực tiếp	Hệ số lương	Lương tháng (đồng)	Lương ngày công (đồng/ngày công)
1	Kỹ sư bậc 1,0/8	2,34	5.156.787	198.338
2	Kỹ sư bậc 2,0/8	2,65	5.839.952	224.614
3	Kỹ sư bậc 3,0/8	2,96	6.523.116	250.889
4	Kỹ sư bậc 4,0/8	3,27	7.206.280	277.165
5	Kỹ sư bậc 5,0/8	3,58	7.889.444	303.440
6	Kỹ sư bậc 6,0/8	3,89	8.572.608	329.716
7	Kỹ sư bậc 7,0/8	4,2	9.255.772	355.991
8	Kỹ sư bậc 8,0/8	4,51	9.938.936	382.267

**BẢNG 3: Cấp bậc, hệ số lương nghệ nhân**

<b>Cấp bậc nghệ nhân</b>	<b>1</b>	<b>2</b>
<b>Hệ số lương</b>	6,25	6,73

**BẢNG 3.1: Cấp bậc, hệ số lương nghệ nhân vùng I**

Số TT	Cấp bậc nghệ nhân	Hệ số lương	Lương tháng (đồng)	Lương ngày công (đồng/ngày công)
1	Nghệ nhân bậc 1	6,25	15.150.433	582.709
2	Nghệ nhân bậc 2	6,73	16.313.986	627.461

*Ghi chú:*

Đối với nghệ nhân trực tiếp thực hiện một số công tác trong xây dựng, được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành thì áp dụng theo cấp bậc, hệ số lương tại bảng số 3.

**BẢNG 3.2: Cấp bậc, hệ số lương nghệ nhân vùng II**

Số TT	Nghệ nhân	Hệ số lương	Lương tháng (đồng)	Lương ngày công (đồng/ngày công)
1	Nghệ nhân bậc 1	6,25	13.773.471	529.749
2	Nghệ nhân bậc 2	6,73	14.831.273	570.434

**BẢNG 4: Cấp bậc, hệ số lương công nhân lái xe**

Cấp bậc công nhân	1	2	3	4
	Hệ số lương			
Nhóm xe				
Nhóm I	2,18	2,57	3,05	3,60
Nhóm II	2,51	2,94	3,44	4,05
Nhóm III	2,99	3,50	4,11	4,82

*Ghi chú:*

1. Nhóm I: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, tải trọng dưới 7,5T; cần trục ô tô sức nâng dưới 7,5T; xe hút mùn khoan; ô tô bán tải; xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; xe hút chân không dưới 10 tấn; máy nén thử đường ống công suất 170CV.

2. Nhóm II: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; cần trục ô tô sức nâng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng dưới 14,5m<sup>3</sup>; xe bơm bê tông; máy phun nhựa đường.

3. Nhóm III: Ô tô tự đổ, tải trọng từ 25T trở lên; ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m<sup>3</sup> trở lên; cần trục ô tô sức nâng từ 25T trở lên.

**BẢNG 4.1: Bảng lương công nhân lái xe vùng I**

Số TT	Cấp bậc công nhân lái xe	Hệ số lương			Lương tháng (đồng)			Lương ngày công (đồng/ngày công)		
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
1	Công nhân lái xe bậc	2,18	2,51	2,99	5.284.471	6.084.414	7.247.967	203.249	234.016	278.768
2	Công nhân lái xe bậc	2,57	2,94	3,5	6.229.858	7.126.764	8.484.242	239.610	274.106	326.317
3	Công nhân lái xe bậc	3,05	3,44	4,11	7.393.411	8.338.798	9.962.925	284.362	320.723	383.189
4	Công nhân lái xe bậc	3,6	4,05	4,82	8.726.649	9.817.480	11.684.014	335.640	377.595	449.385

**BẢNG 4.2: Bảng lương công nhân lái xe vùng II**

Số TT	Cấp bậc công nhân lái xe	Hệ số lương			Lương tháng (đồng)			Lương ngày công (đồng/ngày công)		
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
1	Công nhân lái xe bậc 1/4	2,18	2,51	2,99	4.804.187	5.531.426	6.589.228	184.776	212.747	253.432
2	Công nhân lái xe bậc 2/4	2,57	2,94	3,5	5.663.651	6.479.041	7.713.144	217.833	249.194	296.659
3	Công nhân lái xe bậc 3/4	3,05	3,44	4,11	6.721.454	7.580.918	9.057.434	258.517	291.574	348.363
4	Công nhân lái xe bậc 4/4	3,6	4,05	4,82	7.933.519	8.925.209	10.622.101	305.135	343.277	408.542

**BẢNG 5. Cấp bậc, hệ số lương của thợ điều khiển tàu, thuyền, thiết bị khác**

**BẢNG 5.1: Cấp bậc, hệ số lương thuyền trưởng, thuyền phó, máy 1, máy 2 của tàu, ca nô, cần cầu nổi, búa đóng cọc nổi và tàu đóng cọc**

Chức danh	Nhóm 1		Nhóm 2	
	Cấp bậc thợ			
	1	2	1	2
	Hệ số lương			
1. Thuyền trưởng	3,73	3,91	4,14	4,36
2. Thuyền phó 1, máy 1	3,17	3,30	3,55	3,76
3. Thuyền phó 2, máy 2	2,66	2,81	2,93	3,10

*Ghi chú:*

- Nhóm 1: Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV.
- Nhóm 2: Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần cầu nổi; tàu đóng cọc.

**BẢNG 5.1.1: Bảng lương thuyền trưởng, phó, máy 1, 2, của tàu, ca nô, cần cầu nổi, búa đóng cọc nổi và tàu đóng cọc vùng I**

Số TT	Cấp bậc Thuyền trưởng/phó	Hệ số lương		Lương tháng (đồng)		Lương ngày công (đồng/ngày công)	
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II
	<b>1. Thuyền trưởng</b>						
1	Thuyền trưởng 1/2	3,73	4,14	9.041.778	10.035.647	347.761	385.986
2	Thuyền trưởng 2/2	3,91	4,36	9.478.111	10.568.942	364.543	406.498
	<b>2. Thuyền phó 1, máy 1</b>						
3	Thuyền phó 1, máy 1 bậc 1/2	3,17	3,55	7.684.299	8.605.446	295.550	330.979
4	Thuyền phó 1, máy 1 bậc 2/2	3,3	3,76	7.999.428	9.114.500	307.670	350.558
	<b>3. Thuyền phó 2, máy 2</b>						
5	Thuyền phó 2, máy 2 bậc 1/2	2,66	2,93	6.448.024	7.102.523	248.001	273.174
6	Thuyền phó 2, máy 2 bậc 2/2	2,81	3,1	6.811.635	7.514.615	261.986	289.024

**BẢNG 5.1.2: Bảng lương thuyền trưởng, phó, máy 1, 2, của tàu, ca nô, cần cầu nổi, búa đóng cọc nổi và tàu đóng cọc vùng II**

Số TT	Thuyền trưởng/phó	Hệ số lương		Lương tháng (đồng)		Lương ngày công (đồng/ngày công)	
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II
	<b>1. Thuyền trưởng</b>						
1	Thuyền trưởng 1/2	3,73	4,14	8.220.007	9.123.547	316.154	350.906
2	Thuyền trưởng 2/2	3,91	4,36	8.616.683	9.608.373	331.411	369.553
	<b>2. Thuyền phó 1, máy 1</b>						
3	Thuyền phó 1, máy 1 bậc 1/2	3,17	3,55	6.985.904	7.823.331	268.689	300.897
4	Thuyền phó 1, máy 1 bậc 2/2	3,3	3,76	7.272.393	8.286.120	279.707	318.697
	<b>3. Thuyền phó 2, máy 2</b>						
5	Thuyền phó 2, máy 2 bậc 1/2	2,66	2,93	5.861.989	6.457.003	225.461	248.346
6	Thuyền phó 2, máy 2 bậc 2/2	2,81	3,1	6.192.552	6.831.641	238.175	262.755

**BẢNG 5.2: Cấp bậc, hệ số lương thủy thủ, thợ máy, thợ điện**

Chức danh	Cấp bậc thợ			
	1	2	3	4
	Hệ số lương			
1. Thủy thủ	1,93	2,18	2,51	2,83

2. Thợ máy, thợ điện	2,05	2,35	2,66	2,99
----------------------	------	------	------	------

**BẢNG 5.2.1: Cấp bậc, hệ số lương thủy thủ, thợ máy, thợ điện vùng I**

Số TT	Thủy thủ, Thợ máy, thợ điện	Hệ số lương	Lương tháng (đồng)	Lương ngày công (đồng/ngày công)
	<b>1. Thủy thủ</b>			
1	Thủy thủ bậc 1,0/4	1,93	4.678.454	179.941
2	Thủy thủ bậc 2,0/4	2,18	5.284.471	203.249
3	Thủy thủ bậc 3,0/4	2,51	6.084.414	234.016
4	Thủy thủ bậc 4,0/4	2,83	6.860.116	263.851
	<b>2. Thợ máy, thợ điện</b>			
5	Thợ máy, thợ điện bậc 1,0/4	2,05	4.969.342	191.129
6	Thợ máy, thợ điện bậc 2,0/4	2,35	5.696.563	219.099
7	Thợ máy, thợ điện bậc 3,0/4	2,66	6.448.024	248.001
8	Thợ máy, thợ điện bậc 4,0/4	2,99	7.247.967	278.768

**BẢNG 5.2.2: Cấp bậc, hệ số lương thủy thủ, thợ máy, thợ điện vùng II**

Số TT	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện	Hệ số lương	Lương tháng (đồng)	Lương ngày công (đồng/ngày công)
1	<b>1. Thủy thủ</b>			
2	Thủy thủ bậc 1,0/4	1,93	4.253.248	163.586
3	Thủy thủ bậc 2,0/4	2,18	4.804.187	184.776
4	Thủy thủ bậc 3,0/4	2,51	5.531.426	212.747
5	Thủy thủ bậc 4,0/4	2,83	6.236.628	239.870
6	<b>2. Thợ máy, thợ điện</b>			
7	Thợ máy, thợ điện bậc 1,0/4	2,05	4.517.698	173.758
8	Thợ máy, thợ điện bậc 2,0/4	2,35	5.178.825	199.186
9	Thợ máy, thợ điện bậc 3,0/4	2,66	5.861.989	225.461
10	Thợ máy, thợ điện bậc 4,0/4	2,99	6.589.228	253.432

**BẢNG 5.3: Cấp bậc, hệ số lương thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông**

Chức danh theo nhóm tàu	Tàu hút dưới 150m <sup>3</sup> /h		Tàu hút từ 150m <sup>3</sup> /h đến 300m <sup>3</sup> /h		Tàu hút trên 300m <sup>3</sup> /h, tàu cuốc dưới 300m <sup>3</sup> /h	
	Cấp bậc thợ					
	1	2	1	2	1	2
	Hệ số lương					
1. Thuyền trưởng	3,91	4,16	4,37	4,68	4,88	5,19
2. Máy trưởng	3,50	3,73	4,16	4,37	4,71	5,07
3. Điện trưởng					4,16	4,36
4. Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	3,48	3,71	4,09	4,30	4,68	4,92
5. Kỹ thuật viên cuốc 2	3,17	3,50	3,73	3,91	4,37	4,68

**BẢNG 5.3.1: Cấp bậc, hệ số lương thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông vùng I**

Số TT	Cấp bậc thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông	Hệ số lương	Lương tháng (đồng)	Lương ngày công (đồng/ngày công)
	<b>1. Thuyền trưởng</b>			
1	Thuyền trưởng tàu hút dưới 150m <sup>3</sup> /h bậc 1/2	3,91	9.478.111	364.543
2	Thuyền trưởng tàu hút dưới 150m <sup>3</sup> /h bậc 2/2	4,16	10.084.128	387.851
3	Thuyền trưởng tàu hút từ 150-300m <sup>3</sup> /h bậc 1/2	4,37	10.593.183	407.430
4	Thuyền trưởng tàu hút từ 150-300m <sup>3</sup> /h bậc 2/2	4,68	11.344.644	436.332
5	Thuyền trưởng tàu hút trên 300m <sup>3</sup> /h bậc 1/2	4,88	11.829.458	454.979
6	Thuyền trưởng tàu hút trên 300m <sup>3</sup> /h bậc 2/2	5,19	12.580.919	483.882
7	Thuyền trưởng tàu cuốc dưới 300m <sup>3</sup> /h bậc 1/2	4,88	11.829.458	454.979
8	Thuyền trưởng tàu cuốc dưới 300m <sup>3</sup> /h bậc 2/2	5,19	12.580.919	483.882
	<b>2. Máy trưởng</b>			
9	Máy trưởng tàu hút dưới 150m <sup>3</sup> /h bậc 1/2	3,5	8.484.242	326.317
10	Máy trưởng tàu hút dưới 150m <sup>3</sup> /h bậc 2/2	3,73	9.041.778	347.761
11	Máy trưởng tàu hút từ 150-300m <sup>3</sup> /h bậc 1/2	4,16	10.084.128	387.851
12	Máy trưởng tàu hút từ 150-300m <sup>3</sup> /h bậc 2/2	4,37	10.593.183	407.430
13	Máy trưởng tàu hút trên 300m <sup>3</sup> /h bậc 1/2	4,71	11.417.366	439.129
14	Máy trưởng tàu hút trên 300m <sup>3</sup> /h bậc 2/2	5,07	12.290.031	472.693
15	Máy trưởng tàu cuốc dưới 300m <sup>3</sup> /h bậc 1/2	4,71	11.417.366	439.129

16	Máy trường tàu cuốc dưới 300m <sup>3</sup> /h bậc 2/2	5,07	12.290.031	472.693
	<b>3. Điện trường</b>			
17	Điện trường tàu hút trên 300m <sup>3</sup> /h bậc 1/2	4,16	10.084.128	387.851
18	Điện trường tàu hút trên 300m <sup>3</sup> /h bậc 2/2	4,36	10.568.942	406.498
19	Điện trường tàu cuốc dưới 300m <sup>3</sup> /h bậc 1/2	4,16	10.084.128	387.851
20	Điện trường tàu cuốc dưới 300m <sup>3</sup> /h bậc 2/2	4,36	10.568.942	406.498
	<b>4. Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó</b>			
21	Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó tàu hút dưới 150m <sup>3</sup> /h bậc 1/2	3,48	8.435.761	324.452
22	Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó tàu hút dưới 150m <sup>3</sup> /h bậc 2/2	3,71	8.993.297	345.896
23	Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó tàu hút từ 150-300m <sup>3</sup> /h bậc 1/2	4,09	9.914.443	381.325
24	Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó tàu hút từ 150-300m <sup>3</sup> /h bậc 2/2	4,3	10.423.498	400.904
25	Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó tàu hút trên 300m <sup>3</sup> /h bậc 1/2	4,68	11.344.644	436.332
26	Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó tàu hút trên 300m <sup>3</sup> /h bậc 2/2	4,92	11.926.421	458.708
27	Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó tàu cuốc dưới 300m <sup>3</sup> /h bậc 1/2	4,68	11.344.644	436.332
28	Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó tàu cuốc dưới 300m <sup>3</sup> /h bậc 2/2	4,92	11.926.421	458.708
	<b>5. Kỹ thuật viên cuốc 2</b>			
29	Kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút dưới 150m <sup>3</sup> /h bậc 1/2	3,17	7.684.299	295.550
30	Kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút dưới 150m <sup>3</sup> /h bậc 2/2	3,5	8.484.242	326.317
31	Kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút từ 150-300m <sup>3</sup> /h bậc 1/2	3,73	9.041.778	347.761
32	Kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút từ 150-300m <sup>3</sup> /h bậc 2/2	3,91	9.478.111	364.543
33	Kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút trên 300m <sup>3</sup> /h bậc 1/2	4,37	10.593.183	407.430
34	Kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút trên 300m <sup>3</sup> /h bậc 2/2	4,68	11.344.644	436.332
35	Kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc dưới 300m <sup>3</sup> /h bậc 1/2	4,37	10.593.183	407.430
36	Kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc dưới 300m <sup>3</sup> /h bậc 2/2	4,68	11.344.644	436.332

**BẢNG 5.3.2: Cấp bậc, hệ số lương thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc  
nạo vét sông vùng II**

Số TT	Thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông	Hệ số lương	Lương tháng (đồng)	Lương ngày công (đồng/ngày công)
<b>1. Thuyền trưởng</b>				
1	Thuyền trưởng tàu hút dưới 150m <sup>3</sup> /h bậc 1/2	3,91	8.616.683	331.411
2	Thuyền trưởng tàu hút dưới 150m <sup>3</sup> /h bậc 2/2	4,16	9.167.622	352.601
3	Thuyền trưởng tàu hút từ 150-300m <sup>3</sup> /h bậc 1/2	4,37	9.630.411	370.400
4	Thuyền trưởng tàu hút từ 150-300m <sup>3</sup> /h bậc 2/2	4,68	10.313.575	396.676
5	Thuyền trưởng tàu hút trên 300m <sup>3</sup> /h bậc 1/2	4,88	10.754.326	413.628
6	Thuyền trưởng tàu hút trên 300m <sup>3</sup> /h bậc 2/2	5,19	11.437.490	439.903
7	Thuyền trưởng tàu cuốc dưới 300m <sup>3</sup> /h bậc 1/2	4,88	10.754.326	413.628
8	Thuyền trưởng tàu cuốc dưới 300m <sup>3</sup> /h bậc 2/2	5,19	11.437.490	439.903
<b>2. Máy trưởng</b>				
9	Máy trưởng tàu hút dưới 150m <sup>3</sup> /h bậc 1/2	3,5	7.713.144	296.659
10	Máy trưởng tàu hút dưới 150m <sup>3</sup> /h bậc 2/2	3,73	8.220.007	316.154
11	Máy trưởng tàu hút từ 150-300m <sup>3</sup> /h bậc 1/2	4,16	9.167.622	352.601
12	Máy trưởng tàu hút từ 150-300m <sup>3</sup> /h bậc 2/2	4,37	9.630.411	370.400
13	Máy trưởng tàu hút trên 300m <sup>3</sup> /h bậc 1/2	4,71	10.379.688	399.219
14	Máy trưởng tàu hút trên 300m <sup>3</sup> /h bậc 2/2	5,07	11.173.039	429.732
15	Máy trưởng tàu cuốc dưới 300m <sup>3</sup> /h bậc 1/2	4,71	10.379.688	399.219
16	Máy trưởng tàu cuốc dưới 300m <sup>3</sup> /h bậc 2/2	5,07	11.173.039	429.732
<b>3. Điện trưởng</b>				
17	Điện trưởng tàu hút trên 300m <sup>3</sup> /h bậc 1/2	4,16	9.167.622	352.601
18	Điện trưởng tàu hút trên 300m <sup>3</sup> /h bậc 2/2	4,36	9.608.373	369.553
19	Điện trưởng tàu cuốc dưới 300m <sup>3</sup> /h bậc 1/2	4,16	9.167.622	352.601
20	Điện trưởng tàu cuốc dưới 300m <sup>3</sup> /h bậc 2/2	4,36	9.608.373	369.553
<b>4. Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó</b>				
21	Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó tàu hút dưới 150m <sup>3</sup> /h bậc 1/2	3,48	7.669.068	294.964
22	Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó tàu hút dưới 150m <sup>3</sup> /h bậc 2/2	3,71	8.175.932	314.459
23	Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó tàu hút từ 150-300m <sup>3</sup> /h bậc 1/2	4,09	9.013.359	346.668
24	Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó tàu hút từ 150-300m <sup>3</sup> /h bậc 2/2	4,3	9.476.148	364.467

25	Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó tàu hút trên 300m <sup>3</sup> /h bậc 1/2	4,68	10.313.575	396.676
26	Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó tàu hút trên 300m <sup>3</sup> /h bậc 2/2	4,92	10.842.476	417.018
27	Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó tàu cuốc dưới 300m <sup>3</sup> /h bậc 1/2	4,68	10.313.575	396.676
28	Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó tàu cuốc dưới 300m <sup>3</sup> /h bậc 2/2	4,92	10.842.476	417.018
<b>5. Kỹ thuật viên cuốc 2</b>				
29	Kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút dưới 150m <sup>3</sup> /h bậc 1/2	3,17	6.985.904	268.689
30	Kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút dưới 150m <sup>3</sup> /h bậc 2/2	3,5	7.713.144	296.659
31	Kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút từ 150-300m <sup>3</sup> /h bậc 1/2	3,73	8.220.007	316.154
32	Kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút từ 150-300m <sup>3</sup> /h bậc 2/2	3,91	8.616.683	331.411
33	Kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút trên 300m <sup>3</sup> /h bậc 1/2	4,37	9.630.411	370.400
34	Kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút trên 300m <sup>3</sup> /h bậc 2/2	4,68	10.313.575	396.676
35	Kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc dưới 300m <sup>3</sup> /h bậc 1/2	4,37	9.630.411	370.400
36	Kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc dưới 300m <sup>3</sup> /h bậc 2/2	4,68	10.313.575	396.676

**BẢNG 5.4: Cấp bậc, hệ số lương thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc, tàu đào gầu ngoạm nạo vét biển**

Chức danh theo nhóm tàu	Từ 300m <sup>3</sup> /h đến 800m <sup>3</sup> /h		Từ 800m <sup>3</sup> /h trở lên	
	Cấp bậc thợ			
	1	2	1	2
	Hệ số lương			
1. Thuyền trưởng tàu hút bụng	5,19	5,41	5,41	5,75
2. Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	4,92	5,19	5,19	5,41
3. Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bụng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	4,37	4,68	4,68	4,92
4. Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	4,68	4,92	4,92	5,19
5. Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút;	4,16	4,37	4,37	4,68

**BẢNG 5.4.1: Cấp bậc, hệ số lương thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc, tàu đào gầu ngoạm nạo vét biển vùng I**

Số TT	Thợ điều khiển tàu hút, tàu đào gầu ngoạm nạo vét biển	Hệ số lương	Lương tháng (đồng)	Lương ngày công (đồng/ngày công)
	<b>1. Thuyền trưởng tàu hút bụng</b>			
1	Thuyền trưởng tàu hút bụng từ 300-800m <sup>3</sup> /h bậc 1/2	5,19	12.580.919	483.882
2	Thuyền trưởng tàu hút bụng từ 300-800m <sup>3</sup> /h bậc 2/2	5,41	13.114.215	504.393
3	Thuyền trưởng tàu hút bụng từ 800m <sup>3</sup> /h trở lên bậc 1/2	5,41	13.114.215	504.393
4	Thuyền trưởng tàu hút bụng từ 800m <sup>3</sup> /h trở lên bậc 2/2	5,75	13.938.398	536.092
	<b>2. Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm</b>			
5	Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm từ 300-800m <sup>3</sup> /h bậc 1/2	4,92	11.926.421	458.708
6	Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm từ 300-800m <sup>3</sup> /h bậc 2/2	5,19	12.580.919	483.882
7	Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm từ 800m <sup>3</sup> /h trở lên bậc 1/2	5,19	12.580.919	483.882
8	Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm từ 800m <sup>3</sup> /h trở lên bậc 2/2	5,41	13.114.215	504.393
	<b>3. Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bụng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm</b>			
9	Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bụng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm từ 300-800m <sup>3</sup> /h bậc 1/2	4,37	10.593.183	407.430
10	Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bụng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm từ 300-800m <sup>3</sup> /h bậc 2/2	4,68	11.344.644	436.332
11	Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bụng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm từ 800m <sup>3</sup> /h trở lên bậc 1/2	4,68	11.344.644	436.332
12	Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bụng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm từ 800m <sup>3</sup> /h trở lên bậc 2/2	4,92	11.926.421	458.708
	<b>4. Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm</b>			

13	Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm từ 300-800m <sup>3</sup> /h bậc 1/2	4,68	11.344.644	436.332
14	Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm từ 300-800m <sup>3</sup> /h bậc 2/2	4,92	11.926.421	458.708
15	Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm từ 800m <sup>3</sup> /h trở lên bậc 1/2	4,92	11.926.421	458.708
16	Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm từ 800m <sup>3</sup> /h trở lên bậc 2/2	5,19	12.580.919	483.882
	<b>5. Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút</b>			
17	Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút từ 300-800m <sup>3</sup> /h bậc 1/2	4,16	10.084.128	387.851
18	Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút từ 300-800m <sup>3</sup> /h bậc 2/2	4,37	10.593.183	407.430
19	Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút từ 800m <sup>3</sup> /h trở lên bậc 1/2	4,37	10.593.183	407.430
20	Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút từ 800m <sup>3</sup> /h trở lên bậc 2/2	4,68	11.344.644	436.332

**BẢNG 5.4.2: Cấp bậc, hệ số lương thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc, tàu đào gầu ngoạm nạo vét biển vùng II**

Số TT	Thợ điều khiển tàu hút, tàu đào gầu ngoạm nạo vét biển	Hệ số lương	Lương tháng (đồng)	Lương ngày công (đồng/ngày công)
	<b>1. Thuyền trưởng tàu hút bụng</b>			
1	Thuyền trưởng tàu hút bụng từ 300-800m <sup>3</sup> /h bậc 1/2	5,19	11.437.490	439.903
2	Thuyền trưởng tàu hút bụng từ 300-800m <sup>3</sup> /h bậc 2/2	5,41	11.922.316	458.551
3	Thuyền trưởng tàu hút bụng từ 800m <sup>3</sup> /h trở lên bậc 1/2	5,41	11.922.316	458.551
4	Thuyền trưởng tàu hút bụng từ 800m <sup>3</sup> /h trở lên bậc 2/2	5,75	12.671.593	487.369
	<b>2. Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm</b>			
5	Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm từ 300-800m <sup>3</sup> /h bậc 1/2	4,92	10.842.476	417.018
6	Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm từ 300-800m <sup>3</sup> /h bậc 2/2	5,19	11.437.490	439.903
7	Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm từ 800m <sup>3</sup> /h trở lên bậc 1/2	5,19	11.437.490	439.903

8	Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm từ 800m <sup>3</sup> /h trở lên bậc 2/2	5,41	11.922.316	458.551
	<b>3. Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bụng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm</b>			
9	Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bụng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm từ 300-800m <sup>3</sup> /h bậc 1/2	4,37	9.630.411	370.400
10	Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bụng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm từ 300-800m <sup>3</sup> /h bậc 2/2	4,68	10.313.575	396.676
11	Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bụng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm từ 800m <sup>3</sup> /h trở lên bậc 1/2	4,68	10.313.575	396.676
12	Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bụng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm từ 800m <sup>3</sup> /h trở lên bậc 2/2	4,92	10.842.476	417.018
	<b>4. Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm</b>			
13	Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm từ 300-800m <sup>3</sup> /h bậc 1/2	4,68	10.313.575	396.676
14	Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm từ 300-800m <sup>3</sup> /h bậc 2/2	4,92	10.842.476	417.018
15	Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm từ 800m <sup>3</sup> /h trở lên bậc 1/2	4,92	10.842.476	417.018
16	Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm từ 800m <sup>3</sup> /h trở lên bậc 2/2	5,19	11.437.490	439.903
	<b>5. Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút</b>			
17	Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút từ 300-800m <sup>3</sup> /h bậc 1/2	4,16	9.167.622	352.601
18	Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút từ 300-800m <sup>3</sup> /h bậc 2/2	4,37	9.630.411	370.400
19	Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút từ 800m <sup>3</sup> /h trở lên bậc 1/2	4,37	9.630.411	370.400
20	Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút từ 800m <sup>3</sup> /h trở lên bậc 2/2	4,68	10.313.575	396.676

**BẢNG 6: Cấp bậc, hệ số lương thợ lặn**

Chức danh	Cấp bậc thợ			
	1	2	3	4
	Hệ số lương			
1. Thợ lặn	2,99	3,28	3,72	4,15
2. Thợ lặn cấp I	4,67	5,27		
3. Thợ lặn cấp II	5,75			

**BẢNG 6.1: Cấp bậc, hệ số lương thợ lặn vùng I**

Số TT	Thợ lặn	Hệ số lương	Lương tháng (đồng)	Lương ngày công (đồng/ngày công)
	<b>1. Thợ lặn</b>			
1	Thợ lặn bậc 1/4	2,99	7.247.967	278.768
2	Thợ lặn bậc 2/4	3,28	7.950.947	305.806
3	Thợ lặn bậc 3/4	3,72	9.017.538	346.828
4	Thợ lặn bậc 4/4	4,15	10.059.887	386.919
	<b>2. Thợ lặn cấp I</b>			
5	Thợ lặn cấp I bậc 1/2	4,67	11.320.403	435.400
6	Thợ lặn cấp I bậc 2/2	5,27	12.774.845	491.340
	<b>3. Thợ lặn cấp II</b>			
7	Thợ lặn cấp II	5,75	13.938.398	536.092

**BẢNG 6.2: Cấp bậc, hệ số lương thợ lặn vùng II**

Số TT	Thợ lặn	Hệ số lương	Lương tháng (đồng)	Lương ngày công (đồng/ngày công)
	<b>1. Thợ lặn</b>			
1	Thợ lặn bậc 1/4	2,99	6.589.228	253.432
2	Thợ lặn bậc 2/4	3,28	7.228.317	278.012
3	Thợ lặn bậc 3/4	3,72	8.197.970	315.307
4	Thợ lặn bậc 4/4	4,15	9.145.585	351.753
	<b>2. Thợ lặn cấp I</b>			
5	Thợ lặn cấp I bậc 1/2	4,67	10.291.537	395.828
6	Thợ lặn cấp I bậc 2/2	5,27	11.613.790	446.684
	<b>3. Thợ lặn cấp II</b>			
7	Thợ lặn cấp II	5,75	12.671.593	487.369